

LẦU Y XÀI	Khoa Dược		8.2	7.83	7.77		7.57	8.1	8.13	8.27	8.17	7.93	7.23	7.13		6.43	7.17	7.27	7	7.9	8.03		18
LỘC THỊ HƯỜNG	Khoa Dược	8.63	8.4	8.67	8.5	8.3	5.53	8.73	8.63	8.63	8.5	8.63	8.53				8.4	8.43	8.3	8.47	8.33		18
ĐỖ NGỌC TÚ	Khoa Dược	5.2	8.07	8.4	8.53	8.4	5.5	8.4	8.4	8.5	8.13	8.17	8.37	8.23	8.07	8.2	8.27	8.2	8.27	8.13	8.1	8.1	21
NGUYỄN TIẾN HÙNG	Khoa Dược	8.37	8.5	8.47	8.53	5.6	5.57	5.43	6.6			8.5					8.63	5.73	8.5	8.23	6.6		15
KHA THỊ DUNG	Khoa Dược	8.63	8.33	8.23	3.9	8.3	8.37	8.67	8.43	8.57	8.1	7.97	8.3	8.03	7.63	7.97	7.93	7.57	7.97	8.03	7.1	7.1	21
NGUYỄN THỊ NGUYỄN	Khoa Dược	4.17	8.27	8	7.77	7.87	5.2	8.1	4.7	7.87	7.53	2.4	6.77	7.43	7.3		7.63	6.67	7.6	7.4	7.57		20
Khoa Dược Count		6																					
VI ĐẠI TIẾN	Ngoại 3CK		8.27	8.27	8.5	8.47	8.37	8.3	8.63	8.17	8.47	5.6	5.7	8.63	4.07	8.4	7.87	8.23	8.03	8.53	8		20
VI THỊ ĐÍ	Ngoại 3CK	8.23	7.93	7.93	7.97	8.1	7.9	8.27	8.1	7.9	7.9	8.03	8.23	7.37	7.83	7.97	7.87	7.77	7.97	7.8	8.27	8.27	21
VI THỊ VÂN	Ngoại 3CK	8.9	4	8.5	7.97	8.47		8.47	8	8.3	7.73	8.43	5.6	8.53	7.87	8.03	8.3	8.37	7.47	7.73	8.33		20
GIÀ Y TRÀ MY	Ngoại 3CK		8.07	7.63	8.17	8.17			8.2	8.13	7.93	8.2		7.93	7.97	7.83	8.23	7.9	7.57	8.13	7.6		17
GIÀ Y LÝ	Ngoại 3CK						8.3	8.37	8.47	8.27	8.43			8.47	8.33	8.3	8.17	8.5	8.37	8.27	4.1		14
LƯƠNG THỊ HUYỀN THẢO	Ngoại 3CK	7.53	8.47	7.57			4.6	8	8.47	8.37	7.33	8.33	8.87	7.53			8.3	5	8.03	8.2	8.3		17
VI THÁI BÌNH	Ngoại 3CK		8.17	8.27	8.57	8.67	8.6	8.5	8.8	8.37	7.87	8.5	8.73	8.17	8.57	8.83	8.47	8.27	8.3	8	8.07	8.07	19
VI VĂN HÙNG	Ngoại 3CK		8.83	8.73	8.53	4.33	8.67	8.47	8.53	8.63	8.6	8.47	8.53	8.57	8.47	8.47							14
LƯƠNG ĐÌNH ĐẠT	Ngoại 3CK	9.03		5.43	9.23	8.8	8.6	8.63	4.6	8.5	7.23	9.13	9.03	8.73	8.63	9.1	9.03	8.67	8.8	9.07	8.77	8.77	20
HỒ THỊ HÒE	Ngoại 3CK	8.5	8.5	8.17	1.27		6.03	7.93	7.87	8.2	8.17	8.2	8.1	8.07	7.97		7.67	8.5	8.2	8.13	8.5	8.5	19
NGUYỄN PHÙNG TOM	Ngoại 3CK	8.7	8.7	8.57	4.17	7.73	8.6	8.53	8.67	8.53	8.6	8.53	8.17	8.47	8.57	8.57	8.4	8.6	8.37	8.03	7	7	21
NGUYỄN THIÊN HOÀNG	Ngoại 3CK																						0
KHA THỊ TÂM	Ngoại 3CK						5.67	8.43	8.53	8.3	8.33		8.33	8.3	8.7	8.27	8.47	0.7	6.83	8.87	8.43	8.43	15
KHA VĂN KHÁNH	Ngoại 3CK	8.57		8.57	8.47	8.5	3.9	8.4	8.53	5.53	8.53	8.33	8.53	8.27	8.47	8.33	8.07	8.33	8.33	2.77			19
MÙA Y DÌA	Ngoại 3CK						5.83	7.77	3.6	8.27		5.67	4.53	8.1	7.33	7.53	8.7	8.27	7.7	7.1	8.3	8.3	15
NGUYỄN TIẾN DŨNG	Ngoại 3CK	5.43	8.83	8.23	8.07	8.4	8.27	8.23	8.2	8.2	8.2	8.3	8.67	8.6	8.23	7.97	8.2	4.23	8.2	8.3	8.13	8.13	21
VI KHẮC TIỆP	Ngoại 3CK	5.67			8.37	8.73	8.53	8.87	8.57	8.3	8.57	8.5	5.9	8.63	8.37		8.5	5.5	8.07	8.5	8.47	8.47	17
LÔ THỊ HẠNH	Ngoại 3CK	8.47	8.67	8.6	8.57	4.27	8.47	8.3	8.53	8.53	8.5	8.4	8.5	8.3	8.4	8.47	8.53	8.47	8.37	8.43	8.87	8.87	21
Khoa Ngoại 3CK Count		18																					
NGUYỄN ĐÌNH DŨNG	Nội	8.53			8.3	8.5	8.53	8.23	8.6		8.53	8.27	8.63	8.23	8.13	8.1		8.3	8.3	8.2	4.3	4.3	17

Vi Thị Hồng	CSSKSS				8.07	8.73		8.43	8.13	4.2	8.27	8.63	8	7.9	8.03	8.7	7.4	8.03	7.9	8.07	3.43	3.43	17
LÔ THỊ HẰNG A	CSSKSS																						0
LỮ THỊ HƯƠNG	CSSKSS	8.13	8.37	7.97	8.47	8.1	8.17	7.87	8.37	8.07	8.2	8.1	8.53	7.7	7.97		7.7	3.37	3.53	8.3	3.7	3.7	20
LƯƠNG THỊ THẨM	CSSKSS	5.33	8.57	5.63	3.97	8.57	5.53	8.53	8.57	8.53	4.07	4.07	5.83	4.27	8.3	8.3	8.27	8.27	8.3	8.27	4.23	4.23	21
LẦU Y CHIA	CSSKSS			8.4	8.5	8.73	8.37	8.3	7.77	7.9		8.43	6.73	8.3	8.3	8.27	8.3	8.33	8.1	8.3	8.5	8.5	18
VỪ BÁ CA	CSSKSS			5.57		8.3	5.5	8.47	8.63	8.63			8.6	8.33	8.27	7.33	8.3	8.33	8.2	8.37	8.17	8.17	16
VI THỊ LÊ	CSSKSS				8.57	8.47	4.33	7.37	3.87	8.57	7.57	3.87	7.83	7.63	7.77	7.7	7.67	7.73	7.67		8.17	8.17	17
LÔ THỊ HOA	CSSKSS																						0
VỪ Y XỬ	CSSKSS				8.57	3.63	8.5	8.5		7.97	8.37	8.4	7		8.2	8.23	4.83	8.43	8.27	8.47	8.2		16
CAO THỊ MINH HIỂN	CSSKSS	3.73	8.17	8.47	8.13	8.07	8.13	8.2	8.17	8.4	8.13	7.97	8.3	8.17	8.3	7.9	8.23	8.4	4.3	8.3	8.13	8.13	21
LÔ VĂN HẢI	CSSKSS	8.73	8.47	8.53	8.83	8.4	8.07	8.5	8.47	6.07	4	5.63	8.47	8.4	8.2	8.23							15
VI THỊ CHUYÊN	CSSKSS	8.33	8.3	8.47	8.4	8.17	8.03		8.53	8.47	8.5	4.17	8.4	8.27	8.2	8.1	8.3	8.27	7.7	8.7	7.9	7.9	20
VI THỊ UYÊN	CSSKSS	8.57	4.1	8.57	8.57	4.17	5.5	7.37	7.83		8.3	8.4	5.77	4.23	8.03	8.47	7.8	8.47	8.4	4.6	8.57	8.57	20
NGÔ THỊ DUYỄN	CSSKSS	8.5	5.57	7.63	3.83	8.37	5.17	4.23	7.83	7.8	8	7.9	8.43	8.43	7.97	7.77	8.43	8.73	8.47	8.47	8.5	8.5	21
MOONG THỊ THỦY TIÊN	CSSKSS						6.07	8.97	3.9					8.3	8.3	8.2	8.4	8.77	8.23	8.27	4.23		12
VY THỊ COÓNG	CSSKSS	2.83	8.43	8.37	4.03	8.63	8.33	8.5	8.47	4.93	8.47	8.6	8.83	3.93	8.3	8.27	4.43	4.07	7.7				19
Khoa CSSKSS Count		16																					
VỪ Y ĐÍA	Khoa Lây						8.37	3.2	8.1	8.67	8.57	8.6	5.6	7.53	7.6	8.33	8.23	8.6	8.33	8.17	5.23	5.23	16
NỘC VĂN HẰNG	Khoa Lây	4.73	8.6	8.63	8.63	8.63	8.7	8.53	8.63	8.63	8.67	5.67	8.83	8.4	8.43	8.37	3.07	8.4	8.9	8.4	4.33	4.33	21
NGUYỄN BẢO TRUNG	Khoa Lây						5.7	8.7	8.6	8.5	8.63	8.6	8.6		8.73	8.3	2.9	8.33	8.4	8.37	8.6	8.6	15
NGUYỄN THỊ KIM LÂM	Khoa Lây		8.73	8.53	8.67	8.87	8.57	8.57		8.63	8.67	8.63	8.7				8.53	8.63	8.13	8.63	8.43	8.43	15
LÊ THỊ THU PHƯƠNG	Khoa Lây	5.43	5.57	8.53	8.9	8.6	8.5	8.63	5.6	8.57	8.47	8.4	8.6	8.3	8.27	8.33	8.3	8.2	8.23	8.33	8.37	8.37	21
LA THỊ LƯƠNG	Khoa Lây	8.57	8.43	4.83	8.57	8.47	8.47	4.07	8.6	8.47	8.43	8.43	8.47	7.53							8.57	8.57	15
LÔ THỊ KIM CHI	Khoa Lây	8.87	8.57	8.57	8.53	8.57	5.53	8.47	8.47	4.17	5.67	9.27	6.07	8.8	8.17		8.4	8.2	8.2	8.2	4.37	4.37	20
ỐC THỊ CHIẾN	Khoa Lây		4.2	8.53	8.63	8.33	8.37	5.47	5.47	8.6	8.1	8.6	5.6	5.17	5.3	5.3	8.53	7.97	8.17	7.97	5.3	5.3	20
Khoa Lây Count		8																					
VỖ THỊ NGÂN	HSCC	8.2	8.1	8.13	7.93	8.13	8.2	8.23	8.17	8.33	8.23	8.27	8.33	7.37	7.9	8.2	8.27	8.2	8.2	8.13	7.97	7.97	20

